

**TÒA PHÚC THẨM
TAND TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 553/2025/HS-PT

Ngày: 11/12/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 12 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm - Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần - Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm trực tuyến, công khai vụ án hình sự thụ lý số 522/2025/TLPT-HS ngày 28 tháng 10 năm 2025 đối với các bị cáo Dương Thị Đ1 và Hoàng Thị B1 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 137/2025/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

1. Dương Thị Đ1, sinh ngày 14/7/1957; giới tính: Nữ; nơi cư trú: Xóm NP 1, xã HD, thành phố CB, tỉnh CB (nay là phường TP, tỉnh CB); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 5/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; con ông Dương Văn T1 (đã chết) và bà Hoàng Thị L1 (đã chết); có chồng là Lương Anh X1 và 02 con, con thứ nhất sinh năm 1988, con thứ hai sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Bản án số 77 ngày 26/6/2000 Tòa án nhân dân tỉnh CB tuyên phạt 05 năm tù về tội Lưu hành tiền giả.

Bị cáo bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh CB từ ngày 22/8/2022 đến nay; có mặt.

2. Hoàng Thị B1, sinh ngày 13/7/1965; giới tính: Nữ; nơi cư trú: Tổ 6, thị trấn TK, huyện TK, tỉnh CB (nay là xã TK, tỉnh CB); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/10; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; con ông Hoàng Văn K1 (đã chết) và bà Nông Thị T2; có chồng là Nông Văn T3 và 02 con, con thứ nhất sinh năm 1988, con thứ hai sinh năm 1991; tiền án, tiền sự:

Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 22/8/2022 đến ngày 10/10/2024 được bảo lãnh tại ngoại tại địa phương; có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:* Ông Hoàng Văn H1, ông Hoàng Văn D1, ông Trung Việt T4 - Luật sư Văn phòng Luật sư HH thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Phòng 202 Tòa nhà N3B, đường LVL, thành phố HN; Luật sư D1, luật sư T4 có mặt; luật sư H1 vắng mặt.

- *Người bị hại:* Ông Nhan Hữu T5, sinh năm 1965; địa chỉ: LT 2, phường TN, tỉnh CT; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nhan Lê D2, sinh năm 1986; địa chỉ: LT 2, phường TN, tỉnh CT; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 18/4/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh CB nhận được đơn tố giác của ông Nhan Hữu T5 (Sinh năm 1965; trú tại: LT 2, TN, CT) về việc: Khoảng đầu năm 2017 ông T5 bán gạo cho nhiều khách hàng tại tỉnh CB trong đó có Dương Thị Đ1 (sinh năm 1957, trú tại xóm NP 1, xã HĐ, thành phố CB, tỉnh CB) và Hoàng Thị B1 (sinh năm 1965, trú tại tổ 6, thị trấn TK, huyện TK, tỉnh CB) sau khi thỏa thuận và mua bán xong thì Đ1 còn nợ ông T5 số tiền 2.263.490.000đ, B1 còn nợ số tiền 267.000.000đ. Ông T5 đã đòi tiền nhiều lần nhưng đến nay Đ1 và B1 vẫn không trả.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định được: Khoảng từ năm 2016 đến 2018 Dương Thị Đ1 cùng Hoàng Thị B1 kinh doanh buôn bán gạo từ Việt Nam sang Trung Quốc, bằng hình thức mua gạo với chủ buôn gạo tại Việt Nam sau đó vận chuyển đến các đường tiểu ngạch tại khu vực biên giới ở các huyện TK, HL để bán trái phép sang Trung Quốc (việc mua bán không thực hiện khai báo với cơ quan chức năng, không có giấy tờ xuất khẩu gạo theo quy định), cụ thể:

Khoảng cuối năm 2016, Đ1 liên hệ với ông T5 đặt vấn đề mua nợ gạo sau vài ngày khi bán được gạo sẽ trả tiền cho ông T5. Sau khi cùng thống nhất giá của từng loại gạo và số lượng thì Đ1 tự thuê xe ô tô đến lấy hàng với Nhan Lê D2 (Con trai của Nhan Hữu T5) tại bãi tập kết ở thị trấn TK và chỉ đạo các lái xe chở gạo đến bãi chung chuyển ở các mốc 42 (nay là mốc 877) thuộc xóm KP, xã QL, huyện HL, tỉnh CB, mốc 62 (nay là mốc 807, 808) thuộc xóm TN – GT, xã ĐP, mốc 63 (nay là mốc 804) thuộc xóm ĐL – CC, xã ĐP, mốc 757 thuộc xóm BB, xã TP cùng huyện TK, tỉnh CB để bán sang Trung Quốc cho các chủ buôn người Trung Quốc. Sau khi bán được hàng thì các chủ buôn người Trung Quốc sẽ trả tiền mặt cho Đ1 sau đó Đ1 sẽ mang tiền đi đổi sang tiền Việt Nam và trực tiếp trả tiền cho Nhan Lê D2. Quá trình mua bán gạo Đ1 đã giao dịch với ông T5 07 lần cụ thể:

- Lần thứ nhất: ngày 14/01/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có

số lượng 80 tấn với giá tiền là 936.000.000đ;

- Lần thứ hai: ngày 17/01/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 71,7 tấn với giá tiền là 838.890.000đ;

- Lần thứ ba: ngày 17/01/2017, gạo 5451 với giá là 10.000 đồng/kg, có số lượng 7200 kg với giá tiền là 72.000.000đ;

- Lần thứ tư: ngày 02/02/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 200 tấn với giá tiền là 2.340.000.000đ;

- Lần thứ năm: ngày 05/02/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 131 tấn với giá tiền là 1.532.700.000đ;

- Lần thứ sáu: ngày 07/02/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 35 tấn với giá tiền là 409.500.000đ;

- Lần thứ bảy: từ ngày 11/3/2017 đến 19/3/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 103 tấn với giá tiền là 1.256.600.000đ và gạo 604 với giá là 8.650 đồng/kg, có số lượng 232 tấn với giá tiền là 2.006.800.000đ. Tổng số tiền Dương Thị Đ1 mua gạo với ông T5 là 9.392.490.000đ. Từ khi giao dịch đến thời điểm hiện nay đã trả cho ông T5 tổng số tiền là 6.862.000.000đ. Còn nợ ông T5 tổng số tiền là 2.530.490.000đ (bao gồm cả số tiền của Hoàng Thị B1 nợ là 267.000.000đ).

Quá trình mua gạo với ông T5 để bán sang Trung Quốc do có một số chuyến hàng chưa bán được nên Đ1 đã thuê kho để bảo quản, quá trình bảo quản gạo bị ẩm mốc, hư hỏng thiệt hại với tổng số tiền là 1.168.000.000đ (trong đó: kho TP, TK với số tiền là 468.000.000đ; kho Thị trấn TK với số tiền là 700.000.000đ). Ngoài ra khoảng tháng 7/2017 Đ1 bán khoảng 24.900kg gạo loại ST21 sang Trung Quốc cho một người đàn ông tên T6 (không biết họ, địa chỉ là chủ buôn gạo người Trung Quốc) tại mốc 42 thuộc huyện HL, tỉnh CB, tuy nhiên sau đó không liên lạc được với T6 nên không nhận lại được số tiền bán gạo là 292.000.000đ; đồng thời cũng khoảng giữa tháng 7/2017 có Hoàng Thị B1 (trú tại thị trấn TK, huyện TK) do thiếu hàng gạo để bán sang Trung Quốc cho P1 (không biết họ, địa chỉ là chủ buôn gạo người Trung Quốc), B1 biết Đ1 còn một lượng lớn gạo chưa bán được nên B1 đã chủ động liên hệ và thỏa thuận với Đ1 nhượng lại cho B1 01 xe gạo, khi nào người Trung Quốc trả tiền thì sẽ trả cho Đ1, thì Đ1 đồng ý. Khi biết thông tin P1 đang cần mua gạo từ B1, Đ1 đặt vấn đề với B1 cho Đ1 đi bán gạo cùng vì Đ1 còn nhiều gạo chưa bán được, thì B1 cũng đồng ý.

Sau đó B1 thuê xe đến bãi đỗ xe ĐV, tại thị trấn TK để lấy 24.000kg gạo, loại ST21 với số tiền là 267.000.000đ, khi lấy gạo B1 không biết số gạo trên là của ông T5, B1 chỉ biết số gạo trên Đ1 lấy trước với chủ hàng và chưa trả tiền cho chủ hàng, rồi cùng Đ1 vận chuyển đến bãi tập kết tại LT, xã TP, huyện TK, tỉnh CB (Do Đ1 không biết đi xe máy, nên B1 chở Đ1 bằng xe máy đi sau xe hàng chở gạo vào khu vực biên giới), gặp P1 trao đổi giá cả và thuê bốc vác vận chuyển qua mốc 757 để bán cho P1 (trong chuyến này Đ1 có 03 xe gạo loại ST21

trọng lượng 85.000kg có giá trị 1.125.000.000đ). Sau khi bán hàng cho P1 thì Đ1, B1 tiếp tục cùng nhau vào khu vực biên giới gặp P1 để lấy tiền thì được P1 thông báo hàng đã bị lực lượng chức năng bên Trung Quốc bắt nên không có tiền trả, dẫn đến việc Đ1, B1 không có tiền trả cho ông T5. Ngoài ra quá trình điều tra xác định được Đ1, B1 không có tài sản hay công việc ổn định nên dẫn đến việc Đ1, B1 không có tiền để trả cho ông T5.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 3466 ngày 14/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, kết luận: *"Thời điểm từ ngày 14/01/2017 đến ngày 19/3/2017, 01 kg gạo ST21 có giá là 11.667 đồng, 01kg gạo 5451 có giá là 10.350 đồng, 01kg gạo 504 có giá là 8.25 đồng,"*.

Cơ quan điều tra xác định: Tổng số gạo Dương Thị Đ1 bán trái phép sang Trung Quốc có giá trị là 8.067.084.570đ, trong đó số gạo Đ1 bán cho T6 không lấy được tiền có giá trị là 290.508.300đ; số gạo Đ1, B1 bán cho P1 không lấy được tiền có giá trị là 1.282.203.300 đồng.

Hành vi của các bị cáo đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh CB lập hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Dương Thị Đ1 về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 175 và tội Buôn lậu theo quy định tại khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự, Hoàng Thị B1 về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 175 và tội Buôn lậu theo quy định tại khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự.

Tại bản Cáo trạng số 09/CT-VKSCB-P2 ngày 04/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CB truy tố bị cáo Dương Thị Đ1 về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 175 và tội Buôn lậu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Hoàng Thị B1 về tội Buôn lậu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nhan Hữu T5, ông Nhan Lê D2 có nguyện vọng thu hồi tiền đối với bị cáo Dương Thị Đ1 và Hoàng Thị B1 từ ngày 20/7/2017 với số tiền 2.760.000.000 đồng. Cụ thể từ 20/7/2017 đến 20/4/2022 Dương Thị Đ1 chuyển 234.500.000 đồng, ngày 18/7/2019 chuyển nợ sang Hoàng Thị B1 nợ số tiền 267.000.000 đồng. Xác nhận Dương Thị Đ1 còn nợ 2.263.000.000 đồng, Hoàng Thị B1 nợ 267.000.000 đồng. Cộng tiền lãi Dương Thị Đ1 nợ từ 20/7/2017 đến 20/7/2025 là 1.810.400.000 đồng, lãi Hoàng Thị B1 nợ từ 18/7/2019 đến 18/7/2025 là 427.200.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 137/2025/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh CB, quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Dương Thị Đ1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Buôn lậu”. Bị cáo Hoàng Thị B1 phạm tội “Buôn lậu”.

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm a khoản 4 Điều 188; Điều 17; Điều 38, Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Dương Thị Đ1 13 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và 12 năm tù về tội “Buôn lậu”. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung là 25 năm tù. Thời hạn chấp hành

hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam 22/8/2022.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Hoàng Thị B1 05 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù, được trừ đi thời gian bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/8/2022 đến ngày 10/10/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự; tuyên xử:

Buộc bị cáo Dương Thị Đ1 phải có trách nhiệm trả lại tài sản cho bị hại Nhan Hữu T5 với số tiền 2.263.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Bị cáo Dương Thị Đ1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 77.260.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/9/2025, bị cáo Hoàng Thị B1 có đơn kháng cáo kêu oan.

Ngày 19/9/2025, bị cáo Dương Thị Đ1 có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các bị cáo Dương Thị Đ1 và Hoàng Thị B1 đều giữ nguyên kháng cáo kêu oan.

Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố Dương Thị Đ1 và Hoàng Thị B1 không phạm tội, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, trả tự do cho bị cáo Đ1.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Dương Thị Đ1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Buôn lậu” theo quy định tại khoản 4 Điều 175, điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo Hoàng Thị B1 về tội “Buôn lậu” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo kêu oan của 2 bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh CB, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CB, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về tư cách tố tụng của Nhan Hữu D2: Qua xem xét tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, thấy: Mọi thông tin trao đổi, giao dịch mua bán gạo đều do bị cáo Dương Thị Đ1 liên hệ với ông Nhan Hữu T5, bị cáo cũng viết giấy nhận nợ với ông T5, còn ông Nhan Hữu D2 là con trai ông T5, giúp ông T5 trong quản lý, vận chuyển và giao hàng gạo, nhận tiền thay ông T5. Như vậy, cần xác định lại tư cách tố tụng của ông Nhan Hữu D2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đối với việc bị cáo Đ1 trả tiền hàng.

[III] Xét kháng cáo kêu oan của Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 về tội buôn lậu, thấy:

2.1. Về mối quan hệ giữa các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 và Nhan Hữu T5, Nhan Hữu D2, người đàn ông Trung Quốc tên P1.

Các tài liệu có trong hồ sơ đều có thể khẳng định: Bị cáo Dương Thị Đ1 có quen biết bị cáo Hoàng Thị B1 thông qua việc làm ăn, cả hai cùng kinh doanh buôn bán gạo và bị cáo Hoàng Thị B1 quen ông Nhan Hữu T5 thông qua bị cáo Đ1. Bị cáo Dương Thị Đ1 biết ông Nhan Hữu T5 từ cuối năm 2016 thông qua việc trao đổi mua bán gạo. Dương Thị Đ1 lấy gạo với ông Nhan Hữu T5 rồi bán sang Trung Quốc kiếm lời. Mỗi khi cần, bị cáo Đ1 gọi ông T5 lấy gạo trước, sau khi người mua trả tiền thì bị cáo Đ1 trả cho ông T5 thông qua con ông T5 là Nhan Hữu D2 thuê nhà tại Thị trấn QU (nay là xã QU, tỉnh CB).

Mối quan hệ giữa các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 và người đàn

ông Trung Quốc tên P1 và T6:

Bị cáo Đ1 có mối quan hệ trao đổi mua bán gạo với người tên P1 tại xã TP, huyện TK, tỉnh CB (nay là xã QT, tỉnh CB), còn có quan hệ mua bán gạo với T6 tại mốc 42 gần cửa khẩu LV, xã LQ, huyện HL, tỉnh CB (nay là xã LQ, tỉnh CB).

2.2. Lời khai của các bị cáo trong quá trình tố tụng:

+ Tại bản tường trình ngày 26/5/2022 của bị cáo Đ1 khai: khoảng cuối năm 2015 tôi bắt đầu buôn bán gạo từ Việt Nam sang Trung Quốc kiếm lời... và người Trung Quốc tên là P1 còn nợ bị cáo 30 vạn nhân dân tệ và người Trung Quốc tên là T6 nợ 8 vạn nhân dân tệ.

Tại lời khai của bị cáo Đ1, ngày 30/6/2022 “... sau khi tiếp nhận với lái xe ô tô do ông T5 thuê chở gạo lên bán cho tôi, tôi tìm xe ô tô nhỏ chuyển vào các mốc biên giới Việt Nam, Trung Quốc để bán sang Trung Quốc kiếm lời..., tổng cộng các chuyến hàng gộp vào với nhau là 9.392.490.000 đồng”. Bị cáo Đ1 khẳng định (BL 232) sau khi nhận gạo tôi vận chuyển sang bên Trung Quốc bán cho các bạn hàng của tôi phía bên Trung Quốc, ông T5 không liên quan với người Trung Quốc. Bị cáo khai: chủ kho hàng tên là H2 nhưng không nhớ lái xe, chủ xe, bốc vác vì thời gian quá lâu.

Lời khai của bị cáo B1 ngày 23/4/2022, như sau: bị cáo liên hệ chủ hàng Trung Quốc tên là P1, chủ hàng sẽ cho xe đò phía biên giới Trung Quốc, khi xe hàng của bị cáo tới biên giới Việt Nam sẽ có người bốc vác từ xe của bị cáo sang xe của chủ hàng người Trung Quốc.

Lời khai ngày 24/8/2022, bị cáo Đ1 khai: vì bị cáo mua gạo với ông T5 không có giấy tờ, nên không xuất hàng gạo qua cửa khẩu chính, phải xuất qua đường tiểu ngạch sang Trung Quốc.

Lời khai ngày 13/9/2022, bị cáo Đ1 khai: ông T5 cho xe ô tô chở hàng đến bãi ĐV, TK, sau đó bị cáo chuyển hàng đến mốc 62, sau đó phía bên Trung Quốc lấy xe ba bánh chuyển hàng sang Trung Quốc. Khi thực hiện việc mua bán gạo không có thủ tục giấy tờ, các bên tự ghi chép sổ riêng.

+ Trong tổng số gạo mua với ông T5 quá trình bảo quản gạo bị ẩm mốc, hư hỏng thiệt hại tại kho TP, TK với số tiền là 468.000.000 đồng; kho Thị trấn TK với số tiền là 700.000.000 đồng. Ngoài ra Đ1 còn khai nhận khoảng tháng 7/2017 được bán khoảng 24.900 kg gạo loại ST21 sang Trung Quốc cho một người đàn ông tên T6 tại mốc 42 thuộc huyện HL, tuy nhiên sau đó không liên lạc được với T6 nên không lấy được tiền bán gạo với số tiền 292.000.000 đồng; Ngoài ra Đ1, B1 còn khai nhận cũng trong khoảng tháng 7/2017 B1 còn được mua nợ với Đ1 24.000 kg gạo sau đó cùng Đ1 vận chuyển vào LT, TP, TK để bán cho P1 người Trung Quốc qua mốc 757 (trong chuyến này Đ1 bán cho P1 85.000kg gạo), toàn bộ số gạo Đ1, B1 bán cho P1 đều không lấy được tiền với số tiền 1.392.000.000 đồng (trong đó số tiền gạo của B1 là 267.000.000 đồng; số tiền gạo của Đ1 là 1.125.000.000 đồng).

+ Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/4/2023 các bị cáo Đ1, B1 khai nhận: bị

cáo Đ1 chỉ thừa nhận được bán hàng gạo sang Trung Quốc với số tiền 1.737.000.000 đồng, số còn lại bán tại huyện TK và bán cho các huyện lân cận, bán cho những ai thì bị cáo không nhớ. Số gạo bán sang Trung Quốc không thu được tiền do phía Trung Quốc chưa thanh toán cho bị cáo nên bị cáo không có khả năng để trả nợ cho bị hại, bị cáo vẫn đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ dần cho bị hại. Về lời khai của bị cáo B1 không thay đổi so với quá trình điều tra ban đầu.

+ Về lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra lại vụ án: Bị cáo Đ1 khai nhận được thuê 06 kho để gạo, do cả 06 kho gạo đều bị hỏng nên bị cáo bán cho những người dân tại địa bàn TK không nhớ họ, tên địa chỉ, số hàng gạo bán cho chủ hàng Trung Quốc (bán cho T6, P1) đã bị mất không lấy tiền được; bị cáo Đ1 được bán cho bị cáo B1 01 xe ô tô 24 tấn gạo tại bãi xe ĐV sau đó cùng bị cáo B1 chở vào TP để bán cho P1 chủ hàng Trung Quốc tại mốc 757, việc giao dịch với P1 là do Hoàng Thị B1 giao dịch giới thiệu, sau khi hàng gạo đến bãi tập kết bị cáo cùng B1 trao đổi với P1 bằng tiếng phổ thông và tiếng tày của Việt Nam, P1 có dáng người to đậm người. Tại giai đoạn này bị cáo B1 khai không có sự thay đổi so với lời khai ban đầu.

Về lời khai của các bị cáo trong giai đoạn xét xử phúc thẩm ngày 18/9/2023: Bị cáo không bán gạo qua Trung Quốc, bị cáo bán gạo tại khu vực mốc chứ không chở gạo sang Trung Quốc, việc người Trung Quốc chở gạo đi như thế nào bị cáo không biết.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/9/2025: Các bị cáo đều không thừa nhận những lời khai trước đó khai nhận, bị cáo Đ1 khai không được bán cho P1, T6, không được cùng B1 bán gạo cho P1. Bị cáo Đ1 khai bán cho những người dân trên địa bàn huyện TK và cho rằng không được bán qua biên giới mà bán trên lãnh thổ Việt Nam. Bị cáo B1 không thừa nhận giới thiệu P1 cho bị cáo Đ1, không được chở bị cáo Đ1 đến LT, TP để bán gạo cho P1.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bị cáo cho rằng, bị cáo có bán cho P1 và T6 là người Trung Quốc, việc P1 và T6 vận chuyển gạo như thế nào các bị cáo không biết.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Các bị cáo nhiều lần thay đổi lời khai theo hướng có lợi cho bị cáo, không thừa nhận hành vi phạm tội, kêu oan, bị cáo B1 còn khai bị ép cung nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh.

Qua các tài liệu thu thập được, diễn biến tâm lý trong các lời khai của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: tại giai đoạn điều tra ban đầu năm 2022 các bị cáo Đ1 thừa nhận toàn bộ số lượng gạo mua với ông Nhan Hữu T5 mục đích là để thông đồng với người Trung Quốc là P1 và T6 để bán gạo sang Trung Quốc kiếm lời, số lượng, loại gạo, giá trị được ghi chép vào sổ sách, việc mua bán gạo không có giấy tờ và cũng không làm thủ tục xuất nhập khẩu, việc mua bán, giao nhận gạo được thực hiện trên đất của Việt Nam tại khu vực biên giới.

2.3. Về các vị trí tập kết hàng của bị cáo Dương Thị Đ1:

2.3.1. Về các kho hàng bị cáo Dương Thị Đ1 khai: gồm 06 kho

+ Kho thứ nhất: tại Thị trấn TK chủ kho tên H2 (bố tên T7) thuê khoảng 02-03 tháng, hỏng khoảng 60 tấn gạo, thiệt hại 700.000.000 đồng (bị cáo khai ngoài bị cáo và người bốc hàng thì không có ai biết). Chủ kho đã lấy gạo để trừ vào tiền thuê, còn lại đã bán cho người dân khoảng 30 tấn được 120.000.000 đồng.

+ Kho thứ hai: Thuê tại LT, TP hiện là BB, TP, TK, không nhớ chủ kho, khoảng 70 tấn gạo, bị hỏng do mốc khoảng 468.000.000 đồng, số lượng không có ai biết, số còn lại bị cáo khai bán cho người dân địa phương nấu rượu.

+ Kho thứ ba: Xã ĐP, TK, CB, không nhớ chủ thuê, số lượng khoảng 70 tấn, hỏng 10 tấn, 20 tấn chở lại ra thị trấn TK bán cho người dân Việt Nam, còn 40 tấn gửi vào kho nhà bà B2, sau đó bán được 8.000 đ/01kg.

+ Kho thứ tư: Thuê tại thị trấn TK, chủ kho là B2. Số lượng 40 tấn là gửi từ kho thứ ba sang, lý do quay ra là “không bán”.

+ Kho thứ năm: Thuê nhà Đ2, B2 tại thị trấn TK, số lượng 45 tấn, một số bị hỏng không nhớ, số còn lại bị cáo khai bán cho xe ô tô HH đến bốc đem đi đâu không biết.

+ Kho thứ sáu: Thuê nhà bà Y1, thị trấn TK, TK, CB, số lượng 70 tấn, bị hỏng một phần nhưng không đáng kể.

2.3.2. Lời khai một số nhân chứng:

+ Ông Hoàng Văn T7 trú tại tổ 6, thị trấn TK, huyện TK, tỉnh CB có quen biết Dương Thị Đ1 và có một ngôi nhà tại Ngã ba đường vào Khách sạn ĐV, thị trấn TK cho Dương Thị Đ1 thuê nhà để làm kho đựng gạo do không xuất sang Trung Quốc được. Khi Đ1 không trả tiền thuê nhà, ông T7 đã đề nghị chuyển gạo đi, có 01 số gạo hỏng do mưa (khoảng 20 bao x 50kg/bao=1.000 kg) để trừ vào tiền nhà và sau ông T7 bán cho người dân để nấu rượu; số còn lại bị cáo Đ1 vận chuyển đi Trung Quốc bán kiếm lời.

+ Bà Nông Thị B3 – tổ 6, thị trấn TK, huyện TK, tỉnh CB có biết Dương Thị Đ1 vào TK buôn gạo từ VN sang Trung Quốc kiếm lời, bà có cho Đ1 thuê kho tại tổ 6, thị trấn TK để gửi hàng gạo nhiều lần, mỗi lần 1-2 xe ô tô. Thời gian gửi là tùy thuộc việc buôn bán với Trung Quốc thuận lợi hay không, khoảng mấy tuần hoặc mấy tháng, Đ1 có nói gạo bị ướt, hỏng nhưng không nói số lượng. Ngoài ra, cùng thời điểm còn có Hoàng Thị B1 gửi gạo nhiều lần nhưng không biết B1 chuyển hàng hay xuất đi đâu bán.

+ Bà Hoàng Thị B2 – tổ 6, thị trấn TK, huyện TK, tỉnh CB, có biết Dương Thị Đ1 vào TK buôn gạo từ Việt Nam sang Trung Quốc kiếm lời. Khoảng năm 2017 Đ1 có hỏi thuê nhà để hàng gạo do không xuất sang Trung Quốc được. Khoảng mấy tháng, gạo có bị mốc, bị mọt không rõ số lượng và Đ1 chuyển hàng gạo đi đâu không biết.

+ Bà Hoàng Thị Y1 có ngôi nhà tại thị trấn TK, huyện TK, tỉnh CB để không, Hoàng Thị B1 có hỏi để cho Đ1 thuê làm kho chứa gạo, gửi 01 lần.

2.3.3. Thu thập chứng cứ tại các cơ quan chức năng tại khu vực biên giới

Theo tài liệu có trong hồ sơ tại giai đoạn điều tra bổ sung, cơ quan điều tra đã tiến hành một số hoạt động điều tra và cho thấy các vị trí tập kết trên có thông tin như sau:

- Lãnh đạo đồn Biên phòng QL, HL, CB cho biết vị trí tập kết hàng gần mốc 877 (mốc 42 cũ) thuộc xóm KP, QL, HL, CB được xác định theo biên bản hiện trường ngày 13/7/2022 của Cơ quan điều tra là khu vực biên giới, thuộc phạm vi quản lý theo chức năng nhiệm vụ của Đồn Biên phòng QL. Mọi hoạt động xuất nhập khẩu gạo qua mốc 877 (mốc 42 cũ) sang biên giới Trung Quốc là vi phạm pháp luật, mọi hành vi xuất nhập khẩu hàng hóa là bất hợp pháp.

- Lãnh đạo Đồn Biên phòng NC, TK, CB cho biết:

+ Vị trí bãi đất trống bên trái đường hướng từ Ủy ban nhân dân xã ĐP đi cột mốc 807, 808 (mốc 62 cũ) thuộc xóm TN – GG, ĐP, TK, CB được xác định theo biên bản hiện trường ngày 13/7/2022 của Cơ quan điều tra là khu vực biên giới, thuộc phạm vi quản lý theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị Đồn Biên phòng NC. Tại đây, từ trước đến nay các hoạt động xuất nhập khẩu gạo qua mốc 807, 808 (mốc 62 cũ) sang biên giới Trung Quốc là vi phạm pháp luật, mọi hành vi xuất nhập khẩu hàng hóa đều là bất hợp pháp.

+ Vị trí đoạn đường đất thuộc xóm ĐL – CC, ĐP, TK, CB được xác định theo biên bản hiện trường ngày 13/7/2022 của Cơ quan điều tra là khu vực biên giới, thuộc phạm vi quản lý theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị Đồn Biên phòng NC. Tại đây, từ trước đến nay các hoạt động xuất nhập khẩu gạo qua mốc 804 (mốc 63 cũ) sang biên giới Trung Quốc là vi phạm pháp luật, mọi hành vi xuất nhập khẩu hàng hóa đều là bất hợp pháp.

- Lãnh đạo đồn Biên phòng cửa khẩu TL cho biết: Vị trí bãi đất trống thuộc xóm BB, xã TP, huyện TK, tỉnh CB là khu vực biên giới, thuộc phạm vi quản lý theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị Đồn Biên phòng cửa khẩu TL. Tại đây, từ trước đến nay các hoạt động xuất nhập khẩu gạo qua mốc 757 sang biên giới Trung Quốc là vi phạm pháp luật, mọi hành vi xuất nhập khẩu hàng hóa đều là bất hợp pháp.

- Cục Hải Quan tỉnh CB có Công văn khẳng định: Trong năm 2017 việc xuất nhập khẩu hàng hóa được thực hiện qua các cửa khẩu, lối mở được mở theo quy định tại Nghị định 12/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền, theo đó khu vực các mốc 757, 807 và 807 (mốc 62 cũ), 778 (mốc 42 cũ) chưa được phép xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Vị trí tập kết thuộc xóm TN – GG, ĐP, TK, CB: năm 2017 bãi đất gần Trạm kiểm soát Biên phòng ĐP có tập kết hàng hóa để vận chuyển sang Trung Quốc, hàng hóa được vận chuyển vào ban ngày và ban đêm, bằng ô tô đầu kéo đến tập kết tại bãi và chỉ có mặt hàng gạo. Hàng hóa tập kết tại đây sẽ chỉ có đường vận chuyển sang Trung Quốc qua mốc 807, 808 (mốc 62 cũ). Xác nhận được chủ hàng tập kết tên Đ1, có được bà chủ hàng này gọi đi bốc hàng.

+ Vị trí tập kết thuộc xóm BB, xã TP, huyện TK, tỉnh CB: Năm 2017, bãi

đất trống trước cửa nhà ông Đàm Văn H3 có tập kết hàng hóa, hàng hóa được vận chuyển cả ngày, lẫn đêm, bằng xe thùng, xe ben, hàng hóa chủ yếu là gạo. Hàng tập kết ở vị trí này chỉ có đường vận chuyển sang Trung Quốc qua mốc 757. Chủ hàng gạo thường xuyên tập kết là Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1, được các chủ hàng này thuê để bốc vác gạo từ các xe ô tô xuống xe máy để đưa gạo qua mốc 757 và cho lên xe của chủ hàng Trung Quốc. Hai người thường có mặt tại địa điểm tập kết gạo và thuê người đếm hàng, trả tiền công bốc vác, không nhớ tổng số lần được thuê bốc vác, gọi bốc vác là chủ hàng Việt Nam.

2.3.4. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận vị trí tập kết hàng tại khu vực sau:

- Vị trí tập kết tại xóm TN - GG, ĐP, TK, CB là bãi đất trống, phía Bắc hướng đi cột mốc biên 807, 808 (mốc 62 cũ), phía Nam hướng đi Ủy ban nhân dân xã ĐP, phía Đông, phía Tây là núi, xung quanh nhiều cây cỏ tự nhiên mọc rậm rạp.

- Vị trí tập kết và hạ hàng hóa tại nhà ông Mã Văn T8 (KP, QL, HL, CB).

- Vị trí tập kết thuộc xóm BB, TP, TK là bãi đất trống phía Đông tiếp giáp nhà ông Đàm Văn H3, phía Tây đi xuống là ruộng lúa thấp hơn, phía Bắc là đường đi cột mốc 757, phía Nam là đường liên xóm (Bị cáo Hoàng Thị B1 cũng khai vị trí này).

- Vị trí tập kết tại ĐL – CC, ĐP, TK, CB, cách Tổ kiểm soát phòng chống dịch bệnh Covid 19 Bộ đội Biên phòng đi vào khoảng 800m, phía Đông và Tây giáp chân đồi nhiều cây cối, phía Bắc giáp đường mòn hướng đi cột mốc 804 (mốc 63 cũ).

2.4. Về việc nhận dạng bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1:

- Ông Đàm Văn H3 – BB, TP, TK, CB tham gia nhận dạng ngày 24/01/2025, có người chứng kiến Nông Văn T9; ông H3 nhận dạng được Hoàng Thị B1 tại bức hình số 3 vì Hoàng Thị B1 thường xuyên vào bãi tập kết hàng gạo thuộc xóm BB (trước cửa nhà) và biết Hoàng Thị B1 là chủ hàng gạo do năm 2015-2017 B1 cho người kiểm hàng thuê H3 cùng nhiều người khác vận chuyển hàng gạo từ bãi tập kết hàng thuộc xóm BB qua mốc 757 để sang Trung Quốc.

Ông Phan Văn N1 - xóm TN, GG, ĐP, TK, tỉnh CB, người chứng kiến Đào Văn S1 – TN, GG, ĐP, TK, tỉnh CB. Ông N1 đã nhận dạng được Dương Thị Đ1 ở bức hình số 2, lý do nhận ra do thời điểm 2016-2017 ông N1 đi bốc hàng gạo nên thường xuyên gặp Dương Thị Đ1 vào bãi tập kết hàng thuộc xóm TN, để buôn bán hàng gạo từ bãi tập kết sang Trung Quốc qua mốc 62 (nay là mốc 807, 808).

Ông Hứa Văn C1 – TN, GG, ĐP, TK, tỉnh CB, người chứng kiến là ông Đào Văn S1, ông C1 đã nhận dạng được Dương Thị Đ1 ở bức hình số 3, lý do nhận ra là Dương Thị Đ1 vào thời điểm năm 2016-2017 Đ1 là chủ hàng gạo, thường xuyên vận chuyển gạo vào bãi tập kết hàng thuộc TN, để bán sang Trung Quốc qua mốc 62 (nay là mốc 807, 808).

Trong giai đoạn điều tra ban đầu, bị cáo Dương Thị Đ1 khai nhận toàn bộ số gạo nhận với ông T5 (trừ phần 24.000kg gạo ST bị cáo Hoàng Thị B1 tự nhận

nợ ông T5) đều được bán sang Trung Quốc. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/4/2023 bị cáo Dương Thị Đ1 chỉ nhận trong số gạo nhận với ông T5, bị cáo chỉ có 1.737.000.000 đồng là giá trị gạo được bán sang Trung Quốc (bị cáo xác định được là do phía Trung Quốc chưa trả tiền hàng), còn lại là bị cáo bán tại huyện TK và các huyện lân cận. Trong giai đoạn điều tra bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm (thụ lý lại) bị cáo Dương Thị Đ1 thay đổi lời khai, không thừa nhận việc bán hàng qua biên giới cho chủ hàng Trung Quốc. Tuy nhiên, Qua xác minh, những chủ nhà cho bị cáo Dương Thị Đ1 thuê kho gửi gạo phần lớn đều khẳng định được do bị cáo không xuất hàng sang Trung Quốc được nên mới thuê kho, không có ai nói rằng bị cáo thuê kho để bán cho người dân.

2.5. Đối với việc kinh doanh buôn bán gạo của các bị cáo trên địa bàn thuộc quyền quản lý của Thuế Cơ sở 3 (Quản lý thuế đối với các xã: Xã QH, Xã TL, Xã QT, Xã ĐD, Xã TK, Xã DT, Xã ĐP, Xã HL, Xã LQ, Xã VQ, Xã QL, Xã PH, Xã BVĐ, Xã DL, Xã QU, Xã HP).

- Bị cáo Hoàng Thị B1 có nộp 01 đơn đề nghị xác nhận ngày 25/5/2025 có chữ ký xác nhận của ông Hoàng Huy T10: Qua xác minh, Hội đồng xét xử nhận được công văn 440/QLTT-TCHC ngày 05/8/2025 của Chi cục Quản lý thị trường CB cung cấp thông tin ông Hoàng Huy T10, theo đó ông T10 không công tác tại địa bàn huyện TK thời điểm năm 2016-2017, ông T10 chỉ công tác tại Đội quản lý thị trường số 8 huyện TK từ ngày 01/02/2011 đến ngày 11/7/2013, từ ngày 12/7/2013 ông T10 được điều động đến công tác tại Đội quản lý thị trường số 7 huyện TL (cũ) và công tác tại đây cho đến khi nghỉ hưu tháng 11/2018.

Tại Công văn số 56/TCS3-KTr ngày 08/8/2025 của Thuế Cơ sở 3 Cao Bằng cung cấp thông tin “*Căn cứ cơ sở dữ liệu trên Hệ thống Quản lý thuế tập trung của Cơ quan thuế thì bà Hoàng Thị B1 sinh ngày 13/7/1965 Căn cước công dân số 004165000981 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 10/4/2021: Không đăng ký kinh doanh; không đăng ký thuế, không kê khai và nộp thuế đối với hoạt động buôn bán, kinh doanh gạo*”.

Tại Công văn số 67/TCS3-KTr ngày 14/8/2025 của Thuế Cơ sở 3 CB cung cấp thông tin “*Căn cứ cơ sở dữ liệu Người nộp thuế trên Hệ thống Quản lý thuế tập trung do Thuế Cơ sở 3 tỉnh CB quản lý thì bà Dương Thị Đ1 sinh ngày 14/7/1957 chứng minh nhân dân số 080468878 do Công an tỉnh CB cấp ngày 11/5/2018: Không đăng ký thuế, không kê khai và nộp thuế đối với hoạt động buôn bán, kinh doanh gạo*”.

Như vậy, tại phiên tòa người bào chữa cung cấp bản sao đăng ký kinh doanh của bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 thể hiện có đăng ký kinh doanh mặt hàng gạo, nhưng không có tài liệu thể hiện nộp thuế mặt hàng gạo tại cơ quan quản lý thuế (Cơ sở 3) là cơ quan có thẩm quyền thu thuế tại địa bàn tập kết gạo của các bị cáo.

Đối với các biên lai thu tiền thuế, lệ phí đã xuất trình để đối chiếu tại phiên tòa: 13 Biên lai thu tiền phí lệ phí có thời gian của các biên lai xa nhất là ngày 24/11/2013, gần nhất là ngày 22/8/2016, nội dung biên lai thể hiện thu loại phí

bến bãi, kết cấu hạ tầng cơ sở, đầu tư hạ tầng Khu vực biên giới, hạ tầng cơ sở, bến bãi hạ tầng cơ sở; không có biên lai nào ghi tên người nộp là Hoàng Thị B1. Trong khi đó, bị cáo Hoàng Thị B1 có mua lại gạo với bị cáo Dương Thị Đ1 từ năm 2017, như vậy các Biên lai trên không có liên quan đến vụ án đang xét xử.

2.6. Bị cáo Dương Thị Đ1 cho rằng bản thân chỉ bán cho người dân xung quanh: Hội đồng xét xử xét thấy: các vị trí tập kết hàng hóa của Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 tại huyện TL, huyện TK (cũ) đều thuộc khu vực biên giới theo quy định tại Điều 6 Luật Biên giới quốc gia. Quy chế pháp lý tại khu vực biên giới theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ quy định về quy chế khu vực biên giới đất liền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nghiêm cấm các hành vi buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới, gian lận thương mại. Các địa điểm trên, cá nhân không được phép tự ý tập kết hàng hóa tại khu vực biên giới, đặc biệt là các địa điểm không được phép. Việc tập kết hàng hóa tại khu vực biên giới phải tuân thủ các quy định của pháp luật, thường được thực hiện tại các địa điểm được Tổng cục Hải quan công nhận hoặc các khu vực cửa khẩu, kho bãi được cấp phép. Việc tập kết hàng hóa tự phát của cá nhân, doanh nghiệp có thể vi phạm quy định về quản lý biên giới và kiểm soát hàng hóa, gây ra các rủi ro như buôn lậu, gian lận thương mại. Quyết định số 160/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh CB ngày 21/02/2017 công nhận danh sách thương nhân doanh nghiệp thực hiện mua bán hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên địa bàn tỉnh CB năm 2017 không có tên Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1. Công văn số 895/UBND-TH ngày 25/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh CB về thông báo danh sách xác định tạm thời loại hình cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc tại tỉnh CB không có tên các địa điểm gần địa điểm tập kết hàng của các bị cáo.

Các địa điểm tập kết người dân xác nhận có biết Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 là các chủ hàng buôn gạo sang Trung Quốc, thường xuyên xuất hiện tại các vị trí tập kết hàng hóa, hầu như người dân tại các vị trí này đều được chủ hàng Việt Nam thuê thông qua người kiểm hàng chứ không phải chủ hàng Trung Quốc, hàng được người dân chở bằng xe máy qua các mốc biên giới giao cho chủ hàng Trung Quốc; bên cạnh đó đều khẳng định không có hợp chợ lần nào và hàng đến đây đều chỉ được bán sang Trung Quốc. Như vậy, xác định được mục đích của các bị cáo là bán gạo sang Trung Quốc.

2.7. Xác định số lượng gạo các bị cáo thực hiện hành vi buôn lậu:

2.7.1. Về số gạo bị cáo Dương Thị Đ1 đã mua với ông Nhan Hữu T5 và số hàng bị hỏng, mốc:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện được bị cáo Dương Thị Đ1 đã giao dịch với ông T5 07 lần và được hai bên chốt, cụ thể:

- Lần thứ nhất: ngày 14/01/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 80 tấn với giá tiền là 936.000.000 đồng;

- Lần thứ hai: ngày 17/01/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số

lượng 71,7 tấn với giá tiền là 838.890.000 đồng;

- Lần thứ ba: ngày 17/01/2017, gạo 5451 với giá là 10.000 đồng/kg, có số lượng 7200 kg với giá tiền là 72.000.000 đồng;

- Lần thứ tư: ngày 02/02/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 200 tấn với giá tiền là 2.340.000.000 đồng;

- Lần thứ năm: ngày 05/02/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 131 tấn với giá tiền là 1.532.700.000 đồng;

- Lần thứ sáu: ngày 07/02/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 35 tấn với giá tiền là 409.500.000 đồng;

- Lần thứ bảy: từ ngày 11/3/2017 đến 19/3/2017, gạo ST21 với giá là 11.700 đồng/kg, có số lượng 103 tấn với giá tiền là 1.256.600.000 đồng và gạo 604 với giá là 8.650 đồng/kg, có số lượng 232 tấn với giá tiền là 2.006.800.000 đồng.

Tổng số lượng gạo bị cáo Dương Thị Đ1 mua với ông Nhan Hữu T5 là 859.900 kg, với giá hai bên mua bán là 9.392.490.000 đồng.

2.7.2. *Số hàng bị hỏng, mốc*: Quá trình mua gạo với ông T5 để bán sang Trung Quốc do có một số chuyến hàng chưa bán được nên bị cáo Đ1 đã thuê kho để bảo quản. Trong quá trình điều tra bị cáo khai số gạo bị ẩm mốc, hư hỏng thiệt hại với tổng số tiền là 1.168.000.000 đồng tương đương với 99.829 kg (*trong đó: kho TP, TK với số tiền là 468.000.000đ tương đương 59.829kg; kho Thị trấn TK với số tiền là 700.000.000đ tương đương 40.000kg*). Tại phiên tòa, bị cáo khai số bị mốc có giá là 1.872.000.000 đồng nhiều hơn đã khai, nhưng chưa đưa ra được số lượng, giá trị cụ thể bị mốc tăng lên ở mỗi kho. Hội đồng xét xử xét thấy: số gạo và giá trị gạo bị hỏng, mốc 1.168.000.000 đồng tương đương với 99.829 kg là số liệu ổn định mà bị cáo Dương Thị Đ1 khai từ giai đoạn điều tra ban đầu, đến phiên tòa ngày 10/9/2025 bị cáo mới khai thêm số lượng, do đó không có căn cứ xác định số gạo bị hỏng, mốc là 1.872.000.000 đồng.

2.8. Về Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản:

Người bào chữa cho rằng Kết luận định giá số 3466/KL-HĐĐGTS ngày 14/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng Hình sự không khách quan, kịp thời và thiếu căn cứ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về ký hiệu loại gạo 504 và 604: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, trong quá trình bị cáo Đ1 mua gạo với ông Nhan Hữu T5 các bên gọi tên gạo là 604, tuy nhiên Cơ quan điều tra tiến hành xác minh, trên thị trường tại CB không có loại gạo 604 mà chỉ có 504, bên cạnh đó tại giai đoạn điều tra bị cáo Đ1 cũng thừa nhận hai cách gọi trên là 01 loại gạo, gạo 604 là gạo 504. Chính vì vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra đã yêu cầu Sở Tài chính trưng cầu định giá loại gạo 504 là phù hợp.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản, trình tự, thủ tục

định giá tài sản trong tổ tụng Hình sự theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự khi cần xác định giá của tài sản để giải quyết vụ án hình sự được điều chỉnh với Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018, Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP, Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020. Xét trình tự thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự để định giá các loại gạo theo Yêu cầu định giá tài sản số 143/YC-VP CQCSĐT ngày 23/11/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh CB: Trên cơ sở Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh CB về việc kiện toàn Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng hình sự cấp tỉnh thì Hội đồng định giá tài sản đối với các loại gạo ST21, 504, 5451 được thành lập theo Quyết định số 241/QĐ-HĐĐGTS ngày 30/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng hình sự cấp tỉnh. Như vậy, Hội đồng định giá tài sản được thành lập đúng trình tự, đúng quy định pháp luật theo Điều 7 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 và đảm bảo thành phần Hội đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018, gồm có: Chủ tịch Hội đồng là Phó Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng phòng Quản lý giá, Sở Tài chính là thành viên Thường trực, Chuyên viên phòng Quản lý thương mại và Xuất nhập khẩu, Sở Công thương; Kiểm soát viên thị trường phòng Thanh tra – Pháp chế, Cục Quản lý thị trường; Chuyên viên phòng trồng trọt và Bảo vệ thực vật- Chi cục trồng trọt và chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Chuyên viên Phòng Quản lý giá Sở Tài chính là các thành viên Hội đồng.

Về quá trình hoạt động và thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng định giá:

Hội đồng định giá đã đảm bảo đúng nguyên tắc định giá tài sản quy định tại Điều 4 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018: *“Phù hợp với giá thị trường của tài sản cần định giá hoặc tài sản tương tự với tài sản cần định giá tại thời điểm và nơi tài sản được yêu cầu định giá”, “Trung thực, khách quan, công khai, kịp thời”*. Các thành viên trong Hội đồng định giá thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 11 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018.

Về căn cứ định giá tài sản Hội đồng đã áp dụng: Tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018, điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020, theo đó giá được sử dụng là Giá thị trường, là giá giao dịch phổ biến trên thị trường của loại gạo ST21, 5451, 504, do loại gạo trên ít được sử dụng phục vụ nhu cầu của người dân tại địa phương mà chủ yếu được các hộ kinh doanh nhập từ các tỉnh, thành phố bán lại qua nhiều cá nhân, hộ kinh doanh khác để bán sang nước láng giềng qua biên giới tỉnh CB, do đó Hội đồng định giá đã khảo sát, thu thập thông tin của 04 hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân đã từng kinh doanh mặt hàng các loại gạo thuộc danh mục cần định giá tại thời điểm năm 2017 thuộc thị trấn TL, huyện TK và thị trấn TK (huyện TK), thị trấn TL (huyện QH), thị trấn QU (huyện QH).

Như vậy, Hội đồng định giá tài sản đối với các loại gạo ST21, 5451, 504

được thành lập đúng quy định pháp luật để tiến hành định giá tài sản trong tổ tụng hình sự. Theo đó, khi Hội đồng định giá thực hiện nhiệm vụ, đã nhận định: Theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 Hội đồng định giá tài sản, thành viên Hội đồng định giá đã tiến hành khảo sát giá của tài sản cần định giá trên địa bàn các bị cáo có hoạt động buôn bán gạo. Đảm bảo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020, khoản 1 Điều 15 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018.

Do vậy, Hội đồng định giá kết luận định giá tài sản là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Không thuộc trường hợp phải tiến hành định giá lại theo Điều 218 Bộ luật Tố tụng hình sự và các trường hợp được quy định tại Điều 20 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018.

2.9. Căn cứ lời khai của các bị cáo, các nhân chứng, nhận dạng của các cơ quan chức năng vùng biên giới và các kết quả định giá, Hội đồng xét xử phúc thẩm, kết luận như sau: lời khai ban đầu của bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 là phù hợp với sự thật khách quan, bị cáo Dương Thị Đ1 đã mua gạo với ông Nhan Hữu T5 với tổng số lượng 589.900 kg có giá trị theo kết luận định giá là 9.230.226.000 đồng, quá trình bảo quản đã hỏng, mốc là 99.829 kg tương đương 1.168.000.000 đồng loại ST21, số gạo cho bị cáo Hoàng Thị B1 lấy là 24.000 kg loại ST21 có giá 267.000.000 đồng. Thiệt hại được tính theo giá của kết luận định giá là 1.164.704.940 đồng, số tiền tương đương 24.000 kg ST21 bị cáo Hoàng Thị B1 đã lấy là 280.008.000 đồng. Như vậy, giá trị số hàng gạo bị cáo Dương Thị Đ1 đã bán có giá là 7.785.513.060 đồng. Tổng số hàng gạo còn lại 466.071 kg tương đương 7.785.513.060 đồng này bị cáo Dương Thị Đ1 đã thuê người dân bốc vác, vận chuyển bằng xe máy lên các vị trí mốc 807, 808 (mốc 62 cũ), 877 (mốc 42 cũ), 757 để thông đồng với người Trung Quốc mục đích gạo qua biên giới cho khách hàng Trung Quốc, không thực hiện các thủ tục thông quan, xuất khẩu hàng hóa với cơ quan chức năng, các mốc biên giới kể trên là các mốc không được thực hiện các hoạt động xuất khẩu gạo trái phép.

Vai trò của bị cáo Hoàng Thị B1 đối với hành vi buôn lậu: Tại phiên tòa, bị cáo thay đổi lời khai, phủ nhận việc giới thiệu P1 cho Đ1, tuy nhiên, việc thừa nhận mối quan hệ với P1 và việc giới thiệu này được bị cáo B1 thừa nhận từ giai đoạn điều tra ban đầu, bị cáo Đ1 cũng thừa nhận thông qua B1 mới biết P1. Bị cáo Hoàng Thị B1 là người giới thiệu đầu mối thu mua gạo là chủ hàng Trung Quốc (P1) để giúp bị cáo Đ1 bán gạo. B1 biết rõ mục đích của Đ1 là muốn bán số lượng lớn gạo sang Trung Quốc. Trong chuyến hàng cuối cùng bị cáo Hoàng Thị B1 có lấy trước với Đ1 24.000 kg gạo loại ST21 cùng với số hàng 109.000kg của Đ1, cả hai cùng bán cho một chủ thu mua là P1 người Trung Quốc, bị cáo đã điều khiển xe máy chở Đ1 do Đ1 không biết đi xe máy) áp tải đi theo sau các xe hàng gạo đến lới mòn khu vực các mốc biên giới tại huyện TK, điều đó càng được khẳng định khi người dân sinh sống tại khu vực các mốc và tham gia trực tiếp bốc vác hàng đều được biết cả Dương Thị Đ1 và Hoàng Thị B1 là chủ hàng,

thường xuyên có mặt tại vị trí tập kết để đưa gạo sang Trung Quốc.

Như vậy, có thể khẳng định bị cáo Đ1, B1 cấu kết với P1, T6 là người Trung Quốc để thực hiện buôn lậu gạo sang Trung Quốc để bán. Bị cáo Đ1 vai trò chính, bị cáo B1, P1, T6 vai trò giúp sức. Đối với T6, P1 có dấu hiệu phạm tội, quá trình điều tra Đ1, B1 khai nhận chỉ biết tên, không biết họ, địa chỉ nên Cơ quan điều tra chưa thực hiện tương trợ tư pháp xử lý theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Dương Thị Đ1 và bị cáo Hoàng Thị B1 về tội Buôn lậu là đúng, không oan.

Đánh giá vai trò đồng phạm: Bị cáo B1 là người kết nối cho bị cáo Đ1 và P1 để thực hiện hành vi buôn lậu. Tuy nhiên, xác định bị cáo B1 có vai trò giúp sức, còn bị cáo Đ1 là người giữ vai trò chính và là người chịu trách nhiệm đối với toàn bộ số gạo 466.071 kg tương đương 7.785.513.060 đồng, bị cáo Hoàng Thị B1 phải chịu trách nhiệm cùng bị cáo Dương Thị Đ1 đối với chuyển hàng số lượng 109.000kg có giá trị là 1.271.703.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 đã xâm phạm chế độ quản lý ngoại thương của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tội phạm được hoàn thành từ thời điểm các bị cáo cấu kết với người Trung Quốc thực hiện hành vi chuyển hàng hoá một cách trái pháp luật qua biên giới. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi và mong muốn hậu quả đó xảy ra.

[III]. Đối với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

3.1. Với nhận định nêu trên, có căn cứ khẳng định được các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 có hành vi mua gạo với ông Nhan Hữu T5 và bán cho người mua ở Trung Quốc qua các mốc biên giới mà không thực hiện các thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định (bị cáo B1 đóng vai trò là đồng phạm). Việc bị cáo Đ1 lấy hàng với ông T5 rồi trả tiền sau được thể hiện qua các sổ sách Cơ quan điều tra thu giữ được và thông qua Đơn xác nhận tiền gạo ngày 25/7/2017 do chính bị cáo Dương Thị Đ1 viết và ký tên xác nhận nợ ông T5 2.760.000.000 đồng, có bị cáo Hoàng Thị B1 là người làm chứng, số tiền của bị cáo B1 nhận nợ ông T5 là 267.000.000 đồng. Số tiền còn lại của bị cáo Dương Thị Đ1 còn nợ ông T5 đến thời điểm 25/7/2017 là 2.493.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, bị cáo Dương Thị Đ1 và ông Nhan Hữu T5 đã xác nhận từ ngày 20/7/2017 - 20/4/2022 bị cáo Đ1 trả được 234.500.000 đồng. Trong đơn xét xử vắng mặt, ông Nhan Hữu T5 xác nhận bị cáo Đ1 còn nợ số tiền 2.263.000.000 đồng và yêu cầu bị cáo trả số tiền này. Như vậy, tiếp theo hoạt động trao đổi, nhận hàng nợ (gạo) với Nhan Hữu T5, bị cáo Dương Thị Đ1 đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật (hành vi buôn lậu như đã phân tích ở trên) và xác định số tiền bị cáo Dương Thị Đ1 chiếm đoạt là 2.263.000.000 đồng.

3.2. *Có đủ căn cứ để kết luận:* do nhu cầu kinh doanh gạo, từ ngày 14/01/2017 đến ngày 19/3/2017, bị cáo Dương Thị Đ1 đã mua nợ 859.900 kg gạo với ông Nhan Hữu T5 với tổng số tiền 9.392.490.000 đồng. Sau khi nhận được

gạo, bị cáo Đ1 đã đem bán cho chủ buôn gạo bên Trung Quốc thông qua các mốc tại khu vực biên giới mà không có sự cho phép của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến việc không có khả năng thanh toán tiền gạo như đã thỏa thuận. Nên ngày 25/7/2017 bị cáo Đ1 tự viết đơn xác nhận tiền gạo nhận nợ 2.760.000.000 đồng (trong đó có phần của Hoàng Thị B1 sau này tự viết nhận nợ 267.000.000 đồng). Xác định được số tiền bị cáo Đ1 đến thời điểm hiện tại phải trả cho ông T5 là 2.263.000.000 đồng, đây là khoản tiền chiếm đoạt.

Tổng số gạo mà bị cáo Đ1 đã bán cho những chủ buôn gạo người Trung Quốc mà không khai báo và chưa được phép của các cơ quan có thẩm quyền, có tổng khối lượng 466.071 kg có giá 7.785.513.060 đồng.

Hành vi của bị cáo là nhận tài sản từ hợp đồng giao dịch mua bán gạo (nợ) với bị hại, sau đó sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản cho bị hại, làm thiệt hại đến kinh tế của gia đình bị hại; sau khi nhận nợ bị cáo mặc dù có trả bị hại nhưng số tiền nhỏ và mục đích để đổi phó với bị hại. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo Dương Thị Đ1 đã có đủ yếu tố cấu thành tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Do vậy, Người bào chữa cho rằng bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 không phạm tội buôn lậu và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ để chấp nhận; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CB truy tố các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 về các tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo Dương Thị Đ1 đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ của Công dân; gây bất bình trong xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Bên cạnh đó, hành vi buôn lậu các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 đã xâm phạm đến chế độ quản lý ngoại thương của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo một mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

3.3. Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Dương Thị Đ1 có nhân thân xấu, Tại bản án số 77 ngày 26/6/2000 Tòa án nhân dân tỉnh CB tuyên phạt 05 năm tù về tội "*Lưu hành tiền giả*".

Bị cáo Hoàng Thị B1 là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

- Tình tiết giảm nhẹ:

Bị cáo Hoàng Thị B1: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa tại giai đoạn trước bị cáo Hoàng Thị B1 thành khẩn khai báo, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/9/2025 và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo không thành khẩn, không khai nhận về hành vi phạm tội, do đó bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có bố đẻ là ông Hoàng Văn

K1 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, Huy chương kháng chiến hạng nhì. Do vậy, bị cáo B1 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Dương Thị Đ1: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 bị cáo Dương Thị Đ1 thành khẩn khai báo, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay và phiên tòa sơ thẩm ngày 10/9/2025, bị cáo không thành khẩn, không khai nhận về hành vi phạm tội, do đó bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với cả hai tội.

Tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”: Bị cáo đã trả được người bị hại số tiền 234.500.000 đồng, tuy nhiên trên tổng số tiền có trách nhiệm phải trả rất lớn là 2.263.000.000 đồng. Vì vậy, không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

- Về tình tiết tăng nặng:

Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo Hoàng Thị B1 có vai trò giới thiệu và giúp sức bị cáo Dương Thị Đ1 trong tội Buôn lậu, tuy nhiên, so với tổng khối lượng bị cáo Dương Thị Đ1 đã thực hiện hành vi buôn lậu, bị cáo chỉ tham gia với vai trò đồng phạm của bị cáo Đ1 trong chuyến hàng 109.000kg, như vậy có thể xem xét tình tiết “phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể”, tại khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hoàng Thị B1.

[IV] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Các Điều 584; 585; 586 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.1. Trong đơn xin xét xử vắng mặt ông T5 yêu cầu bị cáo phải trả cho ông số tiền 2.263.000.000 đồng và số tiền lãi từ ngày 20/7/2017 đến ngày 20/7/2025, Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền bị cáo Đ1 còn nợ ông T5 được hai bên thừa nhận trùng khớp nhau trong giai đoạn điều tra và Hội đồng xét xử chấp nhận là 2.263.000.000 đồng, đây là trách nhiệm của bị cáo Dương Thị Đ1 phải trả cho ông T5. Vậy cần buộc bị cáo Dương Thị Đ1 phải có trách nhiệm trả lại tài sản cho bị hại với số tiền 2.263.000.000 đồng.

Đối với khoản lãi với bị cáo Dương Thị Đ1 mà ông T5 yêu cầu: Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận khoản tiền lãi này.

Đối với số tiền 267.000.000 đồng ông T5 yêu cầu bị cáo Hoàng Thị B1 trả: Hội đồng xét xử xét thấy đây là trách nhiệm dân sự giữa bị cáo B1 và ông T5, trong trường hợp ông T5 có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[V]. Các vấn đề khác:

Đối với người đàn ông Trung Quốc tên T6, P1 mua gạo với Đ1, B1 quá trình điều tra Đ1, B1 khai nhận chỉ biết tên, không biết họ, địa chỉ nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để thực hiện tương trợ tư pháp đối với 02 người trên.

Đối với ông Nhan Hữu T5 và Nhan Lê D2 là người bán gạo cho Đ1 quá

trình điều tra nhận thấy T5, D2 không biết việc Đ1 mua gạo với mình là để bán trái phép qua biên giới nên không xem xét trách nhiệm hình sự đối với T5 và D2 là có căn cứ. Đề nghị của người bào chữa về xem xét làm rõ ông Nhan Hữu T5 có thực hiện nghĩa vụ tài chính tại CB hay chưa không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án đang xét xử.

Đối với hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của Hoàng Thị B1 quá trình điều tra đủ căn cứ xác định bị cáo B1 không có quan hệ mua bán với ông T5. Việc bị cáo B1 viết “giấy hẹn trả nợ” ngày 01/4/2021 với ông T5 là hoàn toàn tự nguyện giữa ông T5, bị cáo B1, bị cáo Đ1 và đây là việc chuyển giao nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Dân sự từ Đ1 sang B1, do vậy hành vi của bị cáo B1 không cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Ngày 04/03/2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CB ban hành Quyết định đình chỉ số 01/QĐ-VKSCB-P2 đối với bị can Hoàng Thị B1 về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

[VI]. Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo, thấy: Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử mức án đối với các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 kêu oan và luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị tuyên các bị cáo không phạm tội nhưng không có cơ sở và không xuất trình tình tiết mới giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa, bác kháng cáo của các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[VII]. Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bị cáo Dương Thị Đ1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[VIII]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Dương Thị Đ1, Hoàng Thị B1. Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 137/2025/HS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh CB, quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Dương Thị Đ1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Buôn lậu”. Bị cáo Hoàng Thị B1 phạm tội “Buôn lậu”.

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm a khoản 4 Điều 188; Điều 17; Điều 38, Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Dương Thị Đ1 13 (Mười ba) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và 12 (Mười hai) năm tù về tội “Buôn lậu”. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung là 25 (Hai mươi lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam 22/8/2022.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Hoàng Thị B1 05 (Năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù, được trừ đi thời gian bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/8/2022 đến ngày 10/10/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự; tuyên xử:

Buộc bị cáo Dương Thị Đ1 phải có trách nhiệm trả lại tài sản cho bị hại Nhan Hữu T5 với số tiền 2.263.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Dương Thị Đ1 được miễn án phí phúc thẩm. Hoàng Thị B1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Công an tỉnh Cao Bằng;
- Trại tạm giam CA tỉnh Cao Bằng;
- THADS tỉnh Cao Bằng;
- Bị cáo (qua TTG);
- Bị hại, người có QLNVLQ (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cường

